TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 04-3-2020
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Ninh.

Bà Nguyễn Thị Thiều.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lưu Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 804/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2019 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Minh T, sinh năm: 1976; Địa chỉ: Tổ 2, ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh "Vắng mặt".

- *Bị đơn:* Anh Cao Văn D, sinh năm: 1974; Địa chỉ: Tổ 10, ấp S, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh "Vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và qua các lần làm việc, nguyên đơn chị Phạm Minh T trình bày: Chị và chồng là anh Cao Văn D chung sống với nhau vào năm 1993, hôn nhân tự nguyện, có tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và không có đăng ký kết hôn. Ngày cưới cha mẹ chồng không cho chị nữ trang hay tài sản gì. Sau khi cưới thì vợ chồng sống chung nhà với cha mẹ chồng ở tỉnh Cà Mau được 02 năm, sau đó vợ chồng về huyện T, tỉnh Tây Ninh để lập nghiệp và thuê nhà trọ sống. Đến năm

2007 vợ chồng về xã B, huyện G thuê nhà trọ sống và đi làm công nhân đến năm 2015 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và ly thân đến nay.

Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung gồm Cao Phương L, sinh ngày: 01-01-1995, Cao Khánh L, sinh ngày 20-01-1997 và Cao Trọng T sinh ngày 26-8-2008.

Vợ chồng chung sống không có tài sản chung cũng như không có nợ chung.

Vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do chồng chị đi làm xí nghiệp thì có quen và phát sinh tình cảm với người phụ nữ khác, chị khuyên chồng chị không những không nghe còn thách thức chửi bới và đánh chị. Vợ chồng ly thân từ 2015 cho đến nay, từ ngày ly thân vợ chồng có gặp nhau để bàn việc đoàn tụ gia đình nhưng không có kết quả, Vì vậy, chị yêu cầu được ly hôn với chồng chị là anh D.

Về con chung: 02 cháu Phương L và Khánh L đều đã thành niên và tự lao động sinh sống được nên chị không yêu cầu giải quyết. Cháu Cao Trọng T hiện đang sống với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu và không yêu cầu chồng chị có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Cao Văn D trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của vợ anh về hôn nhân, tức vợ chồng chung sống không đăng ký kết hôn, về con chung, về tài sản chung và nợ chung. Về nguyên nhân phát sinh mâu do vợ chồng Tờng xuyên cãi vã và không thể chung sống hạnh phúc được nên anh có tình cảm với người phụ nữ khác. Theo anh, vợ anh cũng có tình cảm với người đàn ông khác, nên vợ chồng không ai còn tin tưởng nhau về mặt tình cảm. Vợ chồng ly thân từ năm 2015 đến nay và không bàn bạc được việc đoàn tụ gia đình. Vì vậy, anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của vợ anh.

Về con chung: Anh thống nhất như toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của vợ anh.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh không yêu cầu giải quyết

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa phát biểu: Từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng dân sự. Đối với ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận anh chị T và anh D là vợ chồng. Ghi nhận sự thỏa thuận của anh chị về con chung, về tài sản chung và về nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt các đương sự tại phiên tòa là phù hợp với khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị T và anh D chung sống vào năm 1993, trước đó có tìm hiểu, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Khi chung sống anh chị có đủ điều kiện kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, nên hôn nhân của anh chị không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay chị T yêu cầu ly hôn, dù anh D chấp nhận. Hội đồng xét xử cũng không xem xét mâu thuẫn của anh chị để công nhận việc thuận tình ly hôn hay không. Mà trường hợp của anh chị cần tuyên bố không công nhận quan hệ giữa anh chị là vợ chồng là phù hợp với quy định tại các điều 14 và 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh chị thống nhất 02 cháu Cao Phương L, sinh ngày 01-01-1995, Cao Khánh L, sinh ngày 20-01-1997 đều đã thành niên và tự lao động sinh sống được, anh chị không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Chị T được quyền tiếp tục trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Cao Trọng T sinh ngày 26-8-2008, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con. Sự thỏa thuận của anh chị là phù hợp với các Điều 81 và 82 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Chị T chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 9, 14, 53, 81 và 82 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Tuyên bố: Không công nhận chị Phạm Minh T và anh Cao Văn D là vợ chồng.

2. Về con chung:

Hai con chung của anh chị là cháu Cao Phương L, sinh ngày 01-01-1995 và Cao Khánh L, sinh ngày 20-01-1997 đều đã thành niên và tự lao động sinh sống được, anh chị không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Chị Phạm Minh T được quyền tiếp tục trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Cao Trọng T sinh ngày 26-8-2008. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh D có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị T có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng. Ghi nhận chị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 000896 ngày 13-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu nên được khấu trừ. Chị T đã nộp đủ án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Vân Quỳnh